TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2019/DS-ST
Ngày: 09/4/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Xuyến

2. Ông Nguyễn Văn Phú

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Gia Phước- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Mộng Điệp - Kiểm sát viên.

Ngày 08 và 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1220/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018, về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1961

Bà Lê Thị Hồng L, sinh năm 1973

Địa chỉ: Nguyễn Hiền, Phường X, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

(Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Xuân T, sinh năm 1947

Địa chỉ: Nguyễn Hiền, Phường X, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Mai Lâm Trung H, sinh năm 1975

Địa chỉ: Nguyễn Hiền, Phường X, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2018, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 11/01/2019, bản tự khai và các buổi hòa giải tại Tòa án, Nguyên đơn ông ông Nguyễn Anh D và bà Lê Thị Hồng L trình bày:

Ngày 29/01/2018 ông Nguyễn Anh D và bà Lê Thị Hồng L có cho bà Nguyễn Xuân T vay số tiền 600.000.00 đồng để làm ăn. Bà T cam kết sẽ trả cho ông, bà 16.000.000 tiền lãi hàng tháng.

Ngày 22/2/2018, gia đình ông bà cần tiền giải quyết khó khăn nên đã yêu cầu bà T, trả lại số tiền trên. Bà T đã hứa sẽ trả toàn bộ số tiền như sau:

- 100.000.000 đồng vào ngày 26/02/2018

- 100.000.000 đồng vào ngày 03/3/2018

- 400.000.000 đồng và tất cả lãi như thỏa thuận.

Bà T đã trả 200.000.000 đồng theo kế hoạch như trên, số tiền 400.000.000 đồng bà hứa đến cuối tháng 3 sẽ trả hết. Đến nay bà T vẫn chưa trả vốn 400.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9 đến nay.

Nay ông bà khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi 1,6%/tháng từ tháng 9/2018 đến nay là 38.400.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 30/10/2018 và các buổi hòa giải tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Xuân T trình bày:

Ngày 29/01/2018 bà có làm cam kết nhận của ông Nguyễn Anh D số tiền 600.000.000 đồng để kinh doanh và trả lãi hàng tháng với lãi suất 2,5%/tháng là 16.000.000 đồng/tháng cho ông D.

Nhưng do gia đình ông D gặp khó khăn nên yêu cầu được nhận lại toàn bộ tiền gốc 600.000.000 đồng. Bà đã thu xếp và trả cho ông D 200.000.000 đồng và tiếp tục trả lãi cho đến hết tháng 8/2018 với lãi suất 2,5%/tháng. Số tiền gốc còn lại là 400.000.000 đồng bà chưa trả được do gặp khó khăn trong việc kinh doanh. Bà không tiếp tục trả lãi do ông D, bà L khởi kiện bà tại Tòa án.

Nay ông D, bà L khởi kiện yêu cầu trả cả gốc và lãi thì bà đồng ý trả nhưng bà đề nghị được trả dần cả gốc và lãi trong vòng 24 tháng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông D, bà L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Xuân T phải thanh toán một lần số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9/2018 đến nay với lãi suất 12%/năm là 28.000.000 đồng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, ông Mai Lâm Trung H xác định bà T chỉ đứng ra cam kết cho phần tài sản ông D góp vốn đầu tư vào công ty và hưởng lợi nhuận mỗi tháng 16 triệu đồng chứ không thỏa thuận về lãi suất. Do đó toàn bộ số tiền mà bà T đã trả cho ông D từ trước đến nay tổng cộng 75.000.000 đồng là trừ vào tiền gốc 600.000.000 đồng. Đến nay bà T còn thiếu

ông D là 325.000.000 đồng và đề nghị được trả dần số tiền này trong vòng 12 tháng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự, thẩm phán, thư ký và hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Anh D, bà Lê Thị Hồng L khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Xuân T có địa chỉ tại số 49 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ vào khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thống nhất được việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đã đưa ra xét xử theo quy định tại Điều 205, Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

Ông Nguyễn Anh D, bà Lê Thị Hồng L yêu cầu bà Nguyễn Xuân T phải thanh toán một lần số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi từ tháng 9/2018 đến nay vỡi lãi suất 12%/năm là 28.000.000 đồng.

Căn cứ vào giấy cam kết chi trả tiền thụ hưởng ngày 29/01/2018 có chữ ký của người cam kết là bà Nguyễn Xuân T cùng sự thừa nhận của nguyên đơn thì vào ngày 29/01/2018 bà Nguyễn Xuân T nhận của ông Nguyễn Anh D số tiền 600.000.000 đồng để kinh doanh, và cam kết trả tiền lợi nhuận hàng tháng 16.000.000 đồng/tháng cho ông D. Ngày 22/2/2018 bà Nguyễn Xuân T đã viết cam kết có nội dung *"Trước đây tôi có mượn của anh Nguyễn Anh D nhà 36/38 Nguyễn Hiền ... và hẹn hàng tháng trả lãi vừa giúp đỡ anh D vừa thêm vốn kinh doanh của công ty tôi"*. Như vậy Hội đồng xét xử có căn cứ xác định giữa bà T và ông D đã xác lập quan hệ hợp đồng vay tài sản, số tiền vay là 600.000.000 đồng.

Căn cứ vào bản tự khai của bà Nguyễn Xuân T ngày 30/10/2018 xác định bà vay tiền của ông D với mức lãi suất 2,5%/tháng, các biên nhận tiền lãi từ tháng 2/2018 đến tháng 8/2018 vào các ngày 06/6/2018, ngày 15/6/2018, ngày 11/7/2018, ngày 02/8/2018 đều thể hiện số tiền lãi ông D đã nhận tương đương mức lãi suất 2,5%/tháng. Do đó Hợp đồng vay tài sản giữa ông D và bà T là có lãi suất và mức lãi suất được thỏa thuận là 2,5%/tháng.

Các bên không thỏa thuận về thời hạn vay nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn. Hội đồng xét xử có căn cứ để áp dụng Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Vào ngày 22/2/2018 ông D đã đề nghị bà T trả lại số tiền gốc 600.000.000 đồng để lo việc gia đình, bà T cũng đã đồng ý và cam kết sẽ trả 100.000.000 đồng vào ngày 25/2/2018; 100.000.000 đồng vào ngày 03/3/2018 và trả hết 400.000.000 đồng cho ông D vào ngày 31/3/2018. Bà T đã trả cho ông D 200.000.000 tiền gốc như thỏa thuận vào các ngày 25/2/2018 và 03/3/2018, còn lại 400.000.000 đồng bà T chưa trả cho ông D. Đến tháng 9/2018 ông D và bà L khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền gốc và lãi tính đến khi xét xử vụ án, xét yêu cầu này là phù hợp với quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông D và bà L đều xác định 600.000.000 đồng cho bà T vay là tài sản chung của hai vợ chồng và yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên buộc bà T phải trả nợ cho hai vợ chồng ông, bà. Xét hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa bà Nguyễn Xuân T và cá nhân ông Nguyễn Anh D. Nên bà T có nghĩa vụ trả nợ đối với ông Nguyễn Anh D. Tuy nhiên tài sản cho vay là tài sản chung vợ chồng nên ông D và bà L đều có quyền lợi đối với tài sản này và tại phiên tòa ông D cũng đồng ý việc yêu cầu bà T trả tiền cho cả hai vợ chồng ông. Đây là sự tự nguyện của ông D nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về mức lãi suất của hợp đồng:

Như đã nhận định ở trên thì hợp đồng vay tài sản giữa ông D và bà T đã thỏa thuận mức lãi suất là 2,5%/tháng. Theo quy định tại khoản 1, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì "lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm. Từ tháng 2/2018 đến tháng 8/2018 bà T đã trả cho ông D tiền lãi với mức lãi suất vượt quá mức tối đa theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị trừ số tiền lãi mà bà T đã trả cho ông D vào tiền nợ gốc đã thanh toán. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất tối đa là 20%/năm để điều chỉnh số tiền lãi mà bà T phải trả từ tháng 2/2018 đến tháng 8/2018 như sau:

- Lãi tháng 2/2018 trên số nợ gốc 600.000.000 đồng là: (600.000.000đồng x 20%)/12 tháng = 10.000.000 đồng

- Lãi tháng 3/2018 đến tháng 8/2018 trên số nợ gốc 400.000.000 đồng là: (400.000.000đồng x 20%/12 tháng) x 6 tháng = 40.000.000 đồng

Tổng số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà bà T đã trả cho ông D là 75.000.000 đồng - 50.000.0000 đồng = 25.000.000 đồng.

Tính đến tháng hết tháng 8/2018 thì bà T đã trả nợ lãi được 50.000.000 đồng. Phần lãi 25.000.000 đồng vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật không có hiệu lực và được trừ vào nợ gốc còn lại theo quy định tại Điều 9, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm". Như vậy tính đến tháng 9/2018 thì nợ gốc còn lại mà bà T

chưa trả cho ông D là 400.000.000 đồng - 25.000.000 đồng = 375.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông D, bà L yêu cầu bà T phải trả tiền lãi từ tháng 9/2018 đến nay theo mức lãi suất 12%/năm là 28.000.000 đồng. Xét yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như nhận định ở trên thì nợ gốc còn lại là 375.000.000 đồng, nên hội đồng xét xử xác định số nợ lãi từ tháng 9/2018 đến hết tháng 3/2018 là 375.000.000 đồng x 1%/tháng x 7 tháng = 26.250.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn nợ gốc là 375.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến hết tháng 3/2019 là 26.250.000 đồng. Tổng cộng là 401.250.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Mai Lâm Trung H cho rằng ông D đã tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Châu Hải Tú và bà T chỉ cam kết đảm bảo phần vốn góp cho ông nên không đồng ý trả lãi. Xét thấy giữa ông D với Công ty Châu Hải Tú với ông D không có bất kỳ một quan hệ hợp đồng hay thỏa thuận nào về việc góp vốn mặt khác bản cam kết mà bà T đã ký vào ngày 29/01/2018 và quá trình làm việc tại tòa án bà T cũng xác định số tiền mà bà nhận của ông D là dùng vào việc kinh doanh của Công ty mà bà T mới là người tham gia góp vốn. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến mà ông H đã trình bày.

[5] Về án phí: bị đơn – bà Nguyễn Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Nguyễn Anh D và bà Lê Thị Hồng L.

Buộc bị đơn – Bà Nguyễn Xuân T phải trả cho ông Nguyễn Anh D và bà Lê Thị Hồng L số tiền nợ gốc là 375.000.000 đồng và nợ lãi từ tháng 9/2018 tạm tính đến hết tháng 3/2019 là 26.250.000 đồng, tổng cộng là 401.250.000 đồng. Thi hành một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi của khoản nợ trên vẫn tiếp tục phát sinh trên số nợ gốc cho đến khi bị đơn trả hết nợ gốc với mức lãi suất 12%/năm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.050.000 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Duy